

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2021/DS - PT

Ngày: 09/4/2021

V/v “*tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS – ST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2021/QĐ – PT ngày 25 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phạm Minh M, sinh năm: 1973; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bùi Văn T, sinh năm: 1973; (có mặt)

2. Lê Thị L, sinh năm: 1977; (xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P1, xã P1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bùi Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn anh Phạm Minh M trình bày:

Anh là chủ cửa hàng bán thức ăn mang tên Minh M. Anh có bán thức ăn chăn nuôi heo và nuôi vịt cho vợ chồng anh Bùi Văn T và chị Lê Thị L đã trên 01 năm. Hình thức mua bán thức ăn giữa 02 bên là trả tiền mặt, thời gian đầu anh có bán gói đầu nhưng sau này thì không. Mua bán hai bên có thỏa thuận là nếu vợ chồng anh T và chị L mua thức ăn mà không trả tiền mặt, mua nợ thì phải trả tiền lãi cho anh trên số tiền nợ với mức lãi suất là 1%/tháng, điều này vợ chồng anh T và chị L đồng ý, chấp nhận và có trả lãi cho anh theo thỏa thuận 02 bên. Quá trình mua bán anh có ghi sổ tay, mỗi chuyến giao thức ăn heo, vịt anh đều có ghi chép sổ theo dõi người mua và người bán mỗi người 01 sổ để còn đối chiếu, sổ thông thường ghi số lượng hàng giao, giá cả để tính tiền. Anh giao hàng thức ăn cho người của anh chở tận nhà người mua khi có điện thoại yêu cầu. Theo sổ sách đã ghi tính đến ngày 19/01/2019 thì vợ chồng anh T và chị L còn nợ tiền mua thức ăn tại cửa hàng anh chưa trả số tiền là 120.304.000 đồng. Biên bản xác nhận công nợ ngày 01/02/2020 ghi số tiền là 155.304.000 đồng, sau đó vợ chồng anh T và chị L đã trả được 35.000.000 đồng vào ngày 21/12/2018 và ngày 19/01/2019 còn nợ lại số tiền mua thức ăn chưa trả là 120.304.000 đồng đến nay. Số tiền nợ này anh đã gặp vợ chồng anh T và chị L yêu cầu trả nợ nhưng chỉ hẹn mà không thực hiện việc trả nợ.

Anh M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng anh T và chị L phải liên đới trả số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi heo và nuôi vịt là 120.304.000 đồng và trả tiền lãi suất tính từ ngày 20/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 0,8%/tháng.

Tại biên bản hòa giải ngày 16/11/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh M vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đối với vợ chồng anh T và chị L, anh không đồng ý cho trả dần hàng tháng là 5.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Bùi Văn T trình bày:

Anh hoàn toàn thừa nhận có mua thức ăn để chăn nuôi heo, nuôi vịt tại cửa hàng bán thức ăn của anh Phạm Minh M. Hình thức mua bán là anh trả tiền mặt, tháng trả 01 lần, có lập sổ ghi chép quá trình mua bán thức ăn giữa 02 bên. Quá trình mua bán nếu anh không trả tiền mặt hai bên có thỏa thuận là trả tiền lãi với mức 1%/tháng trên số tiền anh nợ và vợ chồng anh có thực hiện việc trả lãi. Anh hoàn toàn thừa nhận vợ chồng anh còn nợ tiền thức ăn để chăn nuôi heo và nuôi vịt của anh M số tiền là 120.304.000 đồng, vợ chồng anh đồng ý trả số tiền nợ này cho anh M, trả dần hàng tháng là 5.000.000 đồng đến khi hết nợ, không đồng ý trả lãi suất vì trước đó vợ chồng anh đã có trả lãi suất cho anh M. Vợ chồng anh

mua thức ăn tại cửa hàng anh M về để chăn nuôi heo và vịt nhằm phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng vẫn còn chung sống nhưng do dịch bệnh nên bán bị lỗ, chưa có tiền để trả anh M. Vợ chồng anh đang làm hồ sơ vay Ngân hàng sau đó trích một phần để trả nợ cho anh M nhưng chưa có giải ngân nên anh tạm ngưng trả nợ chứ không phải vợ chồng anh không trả nợ và hiện còn nuôi trang trại gồm nuôi vịt, gà, bò, dê, nuôi tôm ở xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn chị Lê Thị L vắng mặt nên không có lời trình bày.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS – ST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Minh M đối với anh Bùi Văn T và chị Lê Thị L về việc đòi tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi heo, vịt.

2. Buộc anh Bùi Văn T và chị Lê Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh M số tiền nợ gốc 120.304.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu ba trăm lẻ bốn nghìn đồng) và tiền lãi suất 22.649.300 đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/01/2021, anh Bùi Văn T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu anh M cho vợ chồng anh T được trả dần số tiền thức ăn còn nợ của anh M, không đồng ý trả tiền lãi và án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý cho anh T trả dần. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất về việc xác lập hợp đồng mua bán thức ăn nuôi heo, vệt giữa anh Phạm Minh M và anh Bùi Văn T, chị Lê Thị L. Theo đó, anh T và chị L còn nợ anh M số tiền 120.304.000 đồng. anh M yêu cầu vợ chồng anh T trả cho anh một lần số nợ này và yêu cầu trả tiền lãi suất tính từ ngày 20/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 0,8%/tháng. anh T thống nhất số tiền nợ thức ăn tuy nhiên anh T không đồng ý trả lãi và yêu cầu được trả dần mỗi tháng 30 triệu.

[2] Xét kháng cáo của anh Bùi Văn T về việc không đồng ý trả lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T thừa nhận mua bán thức ăn với anh M nếu anh T không trả tiền mặt thì trả tiền lãi với mức 1%/tháng trên số tiền anh T nợ và vợ chồng anh T có thực hiện việc trả lãi. Do anh T vi phạm hợp đồng, không trả tiền thức ăn cho anh M theo thỏa thuận và anh M yêu cầu trả lãi 0,8%/tháng là thấp hơn so với thỏa thuận ban đầu của hai bên nên cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của anh Bùi Văn T về việc xin trả dần khoản nợ: anh M không đồng ý cho anh T trả dần khoản nợ. Xét thấy việc yêu cầu được trả dần khoản nợ của anh T là không có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ, anh T cũng thừa nhận hai bên thỏa thuận mua bán là trả tiền mặt khi nhận hàng, nếu chậm trả còn phải chịu tiền lãi và thực tế anh T, chị L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho anh M từ ngày 19/01/2019 nên buộc anh T, chị L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả đủ số tiền còn nợ cho anh M là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của anh Bùi Văn T về việc không đồng ý án phí: Căn cứ quy định tại 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T và chị L phải liên đới chịu toàn bộ án phí sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của anh M được chấp nhận. Anh T và chị L không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bản án sơ thẩm buộc anh T phải chịu án phí sơ thẩm là phù hợp, toàn bộ kháng cáo của anh T không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS – ST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 288, 430, 440, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Minh M đối với anh Bùi Văn T và chị Lê Thị L.

2. Buộc anh Bùi Văn T và chị Lê Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Minh M tổng số tiền: 142.953.300 đồng, trong đó tiền nợ gốc 120.304.000 đồng (một trăm hai mươi triệu ba trăm lẻ bốn nghìn đồng) và tiền lãi suất 22.649.300 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Văn T và chị Lê Thị L phải liên đới chịu 7.147.700 đồng (Bảy triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

Hoàn trả lại cho anh Phạm Minh M 3.190.000 đồng (ba triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001998 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: anh T phải nộp án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số

tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006250 ngày 05/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cửa